



qī fu

欺负

Verb · browbeat; take advantage of; pick on

Example Sentences

tā qī fù wǒ
他欺负我。

He bullies me.

tā zhàng zhe zì jǐ lì qì dà zǒng xǐ huan qī fù xīn lái de tóng shì
他仗着自己力气大，总喜欢欺负新来的同事。

He takes advantage of his physical strength and always likes to bully new colleagues.

bú yào qī fù xiǎo dòng wù tā men hěn kě ài
不要欺负小动物，它们很可爱。

Don't bully small animals; they are very cute.

Trace each character, then write the word on your own.

欺	欺	欺	欺	欺	欺	欺	欺	欺	欺	欺
负	负	负	负	负	负	负	负	负		